

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM  
QUÝ IV/2020**

**NỘI DUNG**

**Trang**

---

Bảng cân đối kế toán	2 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 – 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104,652,811,091</b>	<b>48,181,699,471</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1,634,566,045</b>	<b>3,748,590,953</b>	
1. Tiền	111		1,634,566,045	3,748,590,953	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95,527,700,969</b>	<b>39,286,146,862</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.a	88,495,061,097	25,255,794,705	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.a	6,754,774,216	13,458,817,553	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.a	338,464,956	632,133,904	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60,599,300)	(60,599,300)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>6,915,362,289</b>	<b>4,535,530,228</b>	
1. Hàng tồn kho	141		6,915,362,289	4,535,530,228	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>575,181,788</b>	<b>611,431,428</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	575,181,788	245,662,787	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	365,768,641	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.b	-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7,930,770,284</b>	<b>85,879,236,170</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	3.b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	.b	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,630,784,190</b>	<b>46,067,771,683</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3,630,784,190	46,067,771,683
- Nguyên giá	222		9,519,096,512	67,176,795,651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,888,312,322)	(21,109,023,968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>9</b>		<b>36,100,000,000</b>
- Nguyên giá	231			36,100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>7</b>		<b>3,699,938,124</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			3,699,938,124
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,299,986,094</b>	<b>11,526,363</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b		11,526,363
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,299,986,094	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>112,583,581,375</b>	<b>134,060,935,641</b>

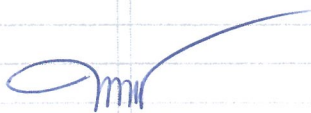
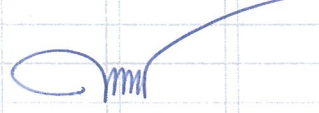
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39.672.138.184</b>	<b>64.896.277.320</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.375.846.184</b>	<b>46.380.900.670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.a	1.793.343.848	10.810.362.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.a	6.195.000	1.177.349.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.a	5.740.803.311	1.375.727.052
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.a		184.863.672
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a		94.483.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.a	5.835.504.025	32.738.114.269
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.296.292.000</b>	<b>18.515.376.650</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12.b	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.b	26.296.292.000	18.515.376.650
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.911.443.191</b>	<b>69.164.658.321</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>72.911.443.191</b>	<b>69.164.658.321</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.911.443.191	9.164.658.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.164.658.321	5.095.037.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.746.784.870	4.069.621.055
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>112.583.581.375</b>	<b>134.060.935.641</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Đỗ Thị Thanh Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 4 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 2020		Quý 4/2019	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			1	2			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	32.869.824.566	25.902.911.369	113.727.845.485	117.933.178.909	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.869.824.566	25.902.911.369	113.727.845.485	117.933.178.909	
4. Giá vốn hàng bán	11	2	35.887.667.077	23.355.486.173	108.426.823.091	108.841.364.389	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.017.842.511)	2.547.425.196	5.301.022.394	9.091.814.520	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	148.243	255.280.250	399.059	300.535.734	
7. Chi phí tài chính	22	4	1.231.414.365	1.533.355.482	4.556.237.478	4.855.943.898	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.223.994.365	1.243.418.338	4.544.042.325	4.572.133.898	
8. Chi phí bán hàng	24	7.a	139.166.655	303.411.297	732.374.113	1.341.542.880	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.b	526.610.022	431.058.433	1.612.637.310	1.601.079.862	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(4.914.885.310)	534.880.234	-1.599.827.448	1.593.783.614	
11. Thu nhập khác	31	5	9.539.683.800	962.984.261	9.747.552.574	3.657.400.615	
12. Chi phí khác	32	6	3.402.655.435	2.437.146	3.464.244.039	163.265.754	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.137.028.365	960.547.115	6.283.308.535	3.494.134.861	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.222.143.055	1.495.427.349	4.683.481.087	5.087.918.475	

(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	244.428.611	299.085.470	936.696.217	1.018.287.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		977.714.444	1.196.341.879	3.746.784.870	4.069.631.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10	163	199		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lý

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2021



Đỗ Thị Thanh Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp trực tiếp**  
**Quý 4 2020**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>	
		<b>Quý 4/2020</b>	<b>Quý 4/2019</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.949.100.851	25.917.246.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(50.565.859.045)	(11.635.879.930)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.478.337.998)	(33.468.046.111)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(986.244.365)	(1.167.645.576)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(68.535.164)	(11.900.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.981.945.753	52.958.977.404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.169.015.848)	(10.486.815.144)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13.663.054.184</b>	<b>22.105.937.474</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.600.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>(2.600.000.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.360.215.336)	(19.453.299.017)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(13.360.215.336)</b>	<b>(19.453.299.017)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Phương pháp trực tiếp

(Tiếp theo)

Quý 4 2020


Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	302.838.848	52.638.475
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.331.727.197	3.695.952.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.634.566.045	3.748.590.953

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Đỗ Thị Thanh Hương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 vào ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển  
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

##### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

#### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập

ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **16. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.



## 19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	780,838,020	2,929,406,879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	853,728,025	819,184,074
- Ngân hàng BIDV - CN sở giao dịch 1	847,207,656	813,383,882
- Khác	6,520,369	5,800,192
<b>Cộng</b>	<b>1,634,566,045</b>	<b>3,748,590,953</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>88,600,061,097</b>	<b>25,255,794,705</b>
- Các đối tượng khác	88,600,061,097	25,255,794,705
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Jelka	13,243,052,615	-
Công ty cổ phần VMAC	1,725,107,120	7,244,866,403
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng An Minh	-	3,000,000,000
Công ty cổ phần Freco Việt Nam	20,748,000,000	-
Công Ty TNHH Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An	-	-
Khác	52,883,901,362	15,010,928,302
<b>Cộng</b>	<b>88,600,061,097</b>	<b>25,255,794,705</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6,754,774,216</b>	<b>13,458,817,553</b>
Công ty Cổ phần tập đoàn 911	-	9,440,000,000
Công ty Cổ phần MA-SBTC	-	3,283,348,365
Công ty cổ phần Vimarko	1,690,000,000	-
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60,599,300	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Bảo Giang	945,600,000	-
Khác	4,058,574,916	735,469,188
<b>Cộng</b>	<b>6,754,774,216</b>	<b>13,458,817,553</b>

**4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4,594,451,050</b>	<b>-</b>	<b>593,190,812</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	4,594,451,050	-	593,190,812	-
Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,594,451,050</b>	<b>-</b>	<b>593,190,812</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

5. Nợ xấu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị khoản trả trước cho người bán quá hạn không có khả năng thu	60,599,300	-	60,599,300	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60,599,300	-	60,599,300	-
<b>Cộng</b>	<b>60,599,300</b>	<b>-</b>	<b>60,599,300</b>	<b>-</b>

6. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	394,025,508	-	1,273,650,403	-
Hàng hoá	6,521,336,781	-	3,261,879,825	-
<b>Cộng</b>	<b>6,915,362,289</b>	<b>-</b>	<b>4,535,530,228</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	3,699,938,124
- Mua sắm tài sản cố định		3,699,938,124
<i>Máy cẩu Sumitomo SD - 515</i>		3,699,938,124
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3,699,938,124</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình  
(Chi tiết phụ lục số 01)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư  
(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>124,424,213</b>	<b>245,662,787</b>
- Chi phí cải tạo, sửa chữa máy	124,424,213	245,662,787
- Chi phí khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>450,757,575</b>	<b>11,526,363</b>
- Công cụ dụng cụ	-	11,526,363
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	450,757,575	-
<b>Cộng</b>	<b>575,181,788</b>	<b>257,189,150</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

(Chi tiết phụ lục số 03)

**12. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

Công ty TNHH thương mại xây dựng vận tải Thới Xuân  
Xuzhou construction machinery group IMP & EXP CO, LTD  
Công ty Cổ phần Freco Việt Nam  
Khác

**b. Dài hạn****Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>1,793,343,848</b>	<b>10,810,362,542</b>
	1,012,000,000	-
	-	6,899,116,000
	-	1,856,000,000
	781,343,848	2,055,246,542
	-	-
	<b>1,793,343,848</b>	<b>10,810,362,542</b>

**13. Người mua trả tiền trước****a. Ngắn hạn**

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Minh An  
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Phát  
Chi nhánh sông đà 901- Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại huyện  
Than Uyên  
Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Long Giang 3B  
Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng công trình An Phát  
Khác

**b. Dài hạn****Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>6,915,000</b>	<b>1,177,349,833</b>
	6,915,000	-
	-	270,000,000
	-	285,000,000
	-	572,349,833
	-	50,000,000
	-	-
	<b>6,915,000</b>	<b>1,177,349,833</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	1,375,727,052	1,030,234,507	1,469,265,342	936,696,217
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,375,727,052</b>	<b>1,033,234,507</b>	<b>1,472,265,342</b>	<b>936,696,217</b>

Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp là: 5,165,532,833 VND. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là: 5,327,536,318 VND.

**15. Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

- Lãi vay  
- Chi phí thuê kho

**b. Dài hạn****Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	-	<b>184,863,672</b>
	-	75,772,762
	-	109,090,910
	-	-
	-	<b>184,863,672</b>

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>94,483,302</b>
Bảo hiểm TNLD	-	340,064
Bảo hiểm xã hội	-	89,747,675
Bảo hiểm y tế	-	3,035,309
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,360,254
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>94,483,302</b>

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đỗ Thị Thanh Hương	500,000	0.001%	500,000	0.001%
Đỗ Khanh Trà	17,860,000,000	29.77%	17,860,000,000	29.77%
Đỗ Thị Phương	5,798,000,000	9.66%	5,798,000,000	9.66%
Mai Thị Hà Ly	7,000,000,000	11.67%	7,000,000,000	11.67%
Nguyễn Hải Châu	1,500,000,000	2.50%	1,500,000,000	2.50%
Công ty cổ phần Chứng khoán Everest	9,000,000,000	15.00%	9,000,000,000	15.00%
Cổ đông khác	18,841,500,000	31.40%	18,841,500,000	31.40%
<b>Cộng</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100%</b>

### Trong đó số dư với các bên liên quan

	Mối Quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT kiêm tổng giám	500,000	500,000
Nguyễn Hải Châu	Chủ tịch HĐQT	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty cổ phần	Thành viên HĐQT Công ty CP chứng	9,000,000,000	9,000,000,000
Chứng khoán Everest	khoán Everest kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty CP Enteco Việt Nam		

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	60,000,000,000	60,000,000,000

### d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	29,805,937,750	14,016,643,896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,063,886,816	11,886,267,473
<b>Cộng</b>	<b>32,869,824,566</b>	<b>25,902,911,369</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hàng hóa	27,113,196,696	16,243,773,950
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8,774,447,381	7,111,712,223
<b>Cộng</b>	<b>35,887,644,077</b>	<b>23,355,486,173</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, cho vay	148,243	255,280,250
<b>Cộng</b>	<b>148,243</b>	<b>255,280,250</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền vay	1,223,994,365	1,243,418,338
- Chênh lệch tỷ giá	7,420,000	289,937,144
<b>Cộng</b>	<b>1,231,414,365</b>	<b>1,533,355,482</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý tài sản cố định	9,539,683,800	962,984,261
- Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,539,683,800</b>	<b>962,984,261</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN, phạt thuế		
- Khác	3,402,655,435	2,437,146
<b>Cộng</b>	<b>3,402,655,435</b>	<b>2,437,146</b>
<b>7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>139,166,655</b>	<b>303,411,297</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>526,610,022</b>	<b>431,058,433</b>
<b>Cộng</b>	<b>665,776,677</b>	<b>734,469,730</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	244,428,611	149,542,735

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 244.428.611 149.542.735

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	977.714.444	1.196.341.879
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	977.714.444	1.196.341.879
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163	199

**VII. Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.594.451.050	-	593.190.812	-
<b>Cộng</b>	<b>4.594.451.050</b>	<b>-</b>	<b>593.190.812</b>	<b>-</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2021





Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

Đỗ Thị Thanh Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Phụ lục số 01

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	227.751.865	66.167.225.604	781.818.182		67.176.795.651	
- Mua trong kỳ		5.909.651.641			5.909.651.641	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-	
- Phân loại lại					-	
- Góp vốn bằng tài sản					-	
- Thanh lý, nhượng bán		62.785.532.598	781.818.182		63.567.350.780	
- Giảm khác					-	
<b>Số cuối kỳ</b>	227.751.865	9.291.344.647	-	-	9.519.096.512	
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	146.548.106	20.495.556.656	466.919.206		21.109.023.968	
- Khấu hao trong kỳ	69.590.851	13.231.267.029	119.444.446		13.420.302.326	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-	
- Phân loại lại					-	
- Góp vốn bằng tài sản					-	
- Thanh lý nhượng bán		28.054.650.320	586.363.652		28.641.013.972	
- Giảm khác					-	
<b>Số cuối kỳ</b>	216.138.957	5.672.173.365	-	-	5.888.312.322	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	81.203.759	45.671.668.948	314.898.976	-	46.067.771.683	
Tại ngày cuối kỳ	11.612.908	3.619.171.282	-	-	3.630.784.190	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Phụ lục số 02

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
<b>a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá</b>					
<b>Nguyên giá</b>	<b>36.100.000.000</b>	-	<b>36.100.000.000</b>	-	
- Quyền sử dụng đất				-	
- Nhà và quyền sử dụng đất				-	
- Cơ sở hạ tầng				-	
<b>Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị</b>	-		-	-	
- Quyền sử dụng đất				-	
<b>Giá trị còn lại</b>	-		-	-	
- Quyền sử dụng đất				-	
- Nhà và quyền sử dụng đất				-	
- Cơ sở hạ tầng				-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Phụ lục số 03</b>							
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.835.504.025</b>	<b>5.835.504.025</b>	<b>9.544.694.247</b>	<b>26.448.292.251</b>	<b>22.739.102.029</b>	<b>22.739.102.029</b>	
Vay ngắn hạn	5.835.504.025	5.835.504.025	9.544.694.247	26.448.292.251	22.739.102.029	22.739.102.029	
- Ngân hàng	5.835.504.025	5.835.504.025	9.544.694.247	26.448.292.251	22.739.102.029	22.739.102.029	
TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sỡ giao dịch I (1)	-	-	-	-	-	-	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>							
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26.296.292.000</b>	<b>26.296.292.000</b>	<b>6.906.536.000</b>	<b>9.124.632.890</b>	<b>28.514.388.890</b>	<b>28.514.388.890</b>	
- Ngân hàng	26.296.292.000	26.296.292.000	6.906.536.000	8.934.305.000	28.324.061.000	28.324.061.000	
TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Sỡ giao dịch I (3)	-	-	-	190.327.890	190.327.890	190.327.890	
- Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	
TMCP TP bank	-	-	-	-	-	-	
<b>(2)</b>							
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.131.796.025</b>	<b>32.131.796.025</b>	<b>16.451.230.247</b>	<b>35.572.925.141</b>	<b>51.253.490.919</b>	<b>51.253.490.919</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM**

Số 20 Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Phụ lục số 04

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>		<b>5.095.037.266</b>	<b>65.095.037.266</b>
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			4.069.621.055	4.069.621.055
- Trích lập các quỹ				-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.164.658.321</b>	<b>69.164.658.321</b>
- Tăng vốn trong kỳ này				-
- Lãi trong kỳ này			3.733.586.010	3.733.586.010
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm khác				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.898.244.331</b>	<b>72.898.244.331</b>